

Tuyển chọn 2 mẫu phân tích Thị Mầu lên chùa trích Quan Âm Thị Kính hay và đặc sắc nhất được bài viết gợi ý chi tiết và đầy đủ dưới đây. Giúp các em học sinh trau dồi kiến thức và biết cách làm dạng bài này. Tham khảo ngay!

### ***Dàn ý phân tích đoạn trích Thị Mầu lên chùa***

#### **1. Mở bài**

- Giới thiệu đoạn trích và tác giả.
- Nêu nhận xét khái quát về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích.

#### **2. Thân bài**

- Nhân vật Thị Mầu:

Lời nói:

- “*Đây rồi nhé*”
- “*Phải gió ở đâu! Chạy từ bao giờ rồi!*”
- “*Lẳng lơ đây cũng chẳng mồn*”

=> Phóng khoáng, táo bạo, khác biệt với hình ảnh người phụ nữ truyền thống xưa.

- Quan niệm về tình yêu:

Qua lời thoại của Thị Mầu, có thể thấy nhân vật này khá phóng khoáng, tự do suy nghĩ về tình yêu. Thị Mầu nghĩ rằng chỉ cần là mong nhớ, tương tư về người ta là mình có thể tự do đến bên người đó, không ngại quy giáo, lễ nghĩa. Là duyên thì mình đến “*Phải duyên thì lấy/ Chớ nghe họ hàng*”.

- Nét đặc sắc, nổi bật:

Nhân vật này có thể nói là mang một nét mới lạ so với hình ảnh người phụ nữ truyền thống. Thị Mầu đi ngược hẳn với đạo lí, lễ nghĩa ngày xưa, thể hiện cái tôi rất mạnh.

Điều này đã gây ấn tượng không nhỏ đến những người biết đến vở chèo.

- Nhân vật chú tiểu:

+ Ngoại hình:

- Đẹp như sao băng
- Cô cao ba ngón, lông mày nét ngang

+ Lời nói:

- “A di đà Phật! Cô cho tôi biết tên để ghi vào lòng sớ”
- “A di đà Phật”
- “Một nén cũng biên”
- “Một đồng cũng kể”
- “Ngẫm oan trái nhiều phen muốn khóc”

=> Trầm ổn, dịu dàng, hơi buồn, hình ảnh đậm vẻ truyền thống của người phụ nữ thời phong kiến dù đã quy y cửa Phật.

+ Tính cách:

- Kiệm lời, không muốn nói chuyện nhiều với Thị Mầu, luôn tránh né.

+ Tổng kết:

- Về nội dung:

Đoạn trích thể hiện thành công hình ảnh Thị Mầu với tính cách lãng lợ, buông thả, cho thấy đặc trưng của nhân vật này qua lời nói, cử chỉ và hành động đối với tiểu Kính Tâm. Qua đó cho thấy niềm cảm thông, thương cảm với thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ và ngợi ca trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của họ.

- Về nghệ thuật:

++ Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình

++ Tình huống truyện đặc sắc lôi cuốn hấp dẫn

### 3. Kết bài

Khẳng định lại giá trị chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích.



### *Mẫu phân tích Thị Mầu lên chùa - Mẫu số 1*

Có bao giờ chúng ta tự hỏi, điều gì đã làm nên một cuộc sống đầy màu sắc như ngày hôm nay? Có phải là những giai điệu du dương êm tai giúp ta thư giãn sau ngày dài mệt mỏi. Hay những con chữ nổi dài trên cuốn sách mà ta hay đọc.... đã bồi dưỡng nên đời sống tinh thần phong phú của con người. Nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng, được sinh ra là để con người giải bày tâm tư, nhìn nhận về cuộc đời, từ đó rút ra những bài học chiêm nghiệm cho bản thân. Là một hình thức nghệ thuật độc đáo và lâu đời, Chèo không mấy xa lạ với chúng ta. Chèo bắt nguồn từ kho tàng văn hóa nghệ thuật dân gian, lấy âm nhạc làm nền, ngôn từ ví von cùng cách diễn tả trực tiếp, đa dạng mà Chèo được coi là loại hình sân khấu của hội hè đặc sắc. Có một vở chèo kinh điển mà cho đến ngày nay chiều sâu tư tưởng và câu hỏi mà vở chèo đặt ra là vấn đề mà mọi thời đại đều hướng đến. Đó là vở chèo Quan âm thị kính. Đoạn trích Thị mầu lên chùa sẽ cho ta hiểu hơn về xã hội, về con người lúc bấy giờ.

Lễ chùa cúng vái có lẽ là một nét đẹp trong phong tục của người Việt, là truyền thống mà mọi nhà đều gìn giữ. Và thị mầu cũng lễ chùa để khấn vái. Được biết đến là một cô gái lẳng lơ, hình ảnh Thị Mầu lên gợi cho ta ấn tượng về một cô gái xinh đẹp, lả lướt có phần lẳng lơ, thiếu sự thành tâm, nghiêm túc nơi cửa chùa. Thị Mầu lên chùa khác với lệ thường là: Người ta lên chùa vào mười tư, rằm; còn Thị Mầu lên chùa mười ba.

Bởi vì ngay từ đầu Thị Mầu đã được xây dựng là người con gái lẳng lơ, không phải là người con gái theo quan niệm “tam tông tứ đức” của thời xưa vậy nên, qua lời đề thì những cái dở, cái xấu của Mầu được bộc lộ rõ ràng hơn. Cái dở đó chỉ duy nhất là sự mù quáng, mà đã yêu đương say đắm và dữ dội đến như thế, thì có mù quáng cũng là dễ hiểu, do đó dễ thông cảm, và hơn nữa, dễ thương mà thôi. Cái mù quáng của Thị Mầu là ở chỗ cô không nhận biết – đối tượng của mình... Thầy Tiểu



mà cô mê thực ra là Thị Kính giả trai. Sự mù quáng của Thị Mầu cùng với cơn yêu đương. Hành động của Thị Mầu như là xông ra nắm tay chú tiểu, với những lời nói của người lãng lợ, thấy chú tiểu đẹp thì mê, mà mê thì gheo, mà gheo thì gheo tới nơi tới chốn. Những ngôn ngữ, hành động của Thị Mầu khi bày tỏ tình cảm với chú tiểu: khi gặp Mầu đã khen “đẹp như sao băng”, đôi mắt sắc như dao bổ cau liếc đi, liếc lại, đôi môi đỏ mọng lúc nào cũng cười nở như hoa và nhất là lời bóng gió, ẩn ý đầy chất dân gian để “đánh” đi những lượng tin cần thiết mà da diết về phía chú tiểu, táo bạo hơn nữa, lời nói chưa đủ làm Tiểu Kính rung động, Thị Mầu tiến tới hành động: đợi cơ hội Tiểu Kính ra và nắm tay Tiểu Kính, đòi quét chùa thay Tiểu Kính, lại còn mời mọc. Ta thấy sự táo bạo, mãnh liệt, quyết tâm; không e thẹn, do dự, ngại ngùng.

Trong lời giới thiệu với chú tiểu, Thị Mầu đặc biệt nhấn mạnh thông tin “chưa chồng”

*“Tuổi vừa đôi tám, chưa chồng đấy thầy tiểu ơi!*

*Chưa chồng đây nhá!”*

Đi lễ chùa nhưng có lẽ Thị Mầu đã tìm thấy thứ thu hút mình ngay từ cái nhìn đầu tiên, không quan tâm đến việc vào lễ Phật.

Thị mầu gheo tiểu được diễn tả bằng chính hai điệu hát “Cắm giá” và “Bình thảo”. “Cắm giá” vì Thị Mầu mới ve vãn nên câu thơ còn e ấp tế nhị:

*“Tôi lên chùa thấy tiểu mười ba*

*Thấy sư mười bốn vãi già mười lăm*

*Tôi muốn cho một tháng đôi rằm”*

“Bình thảo” khi mà sự ve vãn bên ngoài không có kết quả, khi mà Thị Mầu đã bốc lửa, Thị Mầu muốn đốt cháy với chú tiểu thì lời ca trong điệu hát không còn ngọt ngào:

*“Người đâu ở chùa này*

*Cổ cao ba ngàn, lông mày nét ngang*

*Áy mấy thầy tiểu ơi”*

*“Thầy như táo rụng sân đình*

*Em như gái rở, đi rình của chua*

Phải nói rằng phép so sánh ở đoạn này thật độc đáo đến lạ, Lôi nói ví von so sánh thể hiện khát khao yêu đương của Thị Mầu. “Thầy như táo rụng sân đình / Em như gái rở, đi rình của chua”. Cây táo mọc ở sân đình thường cao, sau mùa xuân chín rụng. Vì ít được chăm sóc lại già cỗi nên táo vừa chua, vừa chát. Còn người phụ nữ ghen, người đời gọi là gái rở, thừng thềm của chua, thềm đến xót lòng. Người đàn bà ăn dở mà gặp quả táo, hơn nữa lại là rụng mà rụng ở sân đình thì nỗi khát khao thềm muốn càng tăng thêm gấp bội. Nhặt quả táo lên chắc người con gái ăn dở ấy phải nhai nuốt ngấu nghiến. Việc Thị Mầu ví mình như gái rở, ví tiểu Kính như táo rụng sân đình thì hình ảnh vừa thật vừa rõ nét mà vừa dễ hiểu cho người xem. Những câu hát trong phần này tập trung thể hiện nỗi lòng, khát khao hạnh phúc của Thị Mầu nhưng lại bị chú tiểu ngó lơ.

Những lời đố ấy không chỉ giúp Mầu thể hiện rõ bản thân của mình mà còn khiến giá trị của những yếu tố trong vở chèo dân gian là cách dùng gậy ông lại đập lưng ông mà văn học dân gian rất thiện nghệ để phê phán, hơn nữa, bóc trần cái đạo đức giả của đạo đức phong kiến. Đối diện với những lời mời mọc đầy mật ngọt của

Thị Mầu thì Thị Kính giữ khoảng cách, tìm cách từ chối, lẩn tránh, lúc nào cũng tụng kinh “Niệm Nam mô A Di Đà Phật!”. Bên cạnh nét giai điệu phóng túng, du dương là nét nhạc trầm lắng cùng với tiếng gõ mõ tụng kinh đều đều. Hai thái cực âm nhạc đối nhau, hai tâm trạng khác nhau, hai nỗi niềm khác nhau tạo nên một màn trò độc đáo.

Hai người con gái, hai hoàn cảnh, hai tính cách, hai số phận, hai cách lựa chọn... nhưng đều chịu sự trói buộc của lễ giáo phong kiến... Là một người phụ nữ với nhiều phẩm chất tốt đẹp, đáng ra Thị Kính phải có một cuộc sống êm ấm, hạnh phúc và vui vẻ, thế nhưng người phụ nữ ấy lại có một số phận đầy đau khổ và bất hạnh. Vì muốn cắt cái râu mọc người cho chồng, Thiện Sĩ tỉnh giấc khi chưa hiểu rõ ngọn ngành đã hét lớn, cho rằng Thị Kính muốn giết mình. Trước sự việc ấy, Sùng bà – mẹ của Thiện Sĩ đã dùng những lời lẽ cay độc, tàn nhẫn để mắng chửi, sỉ nhục và thậm chí còn đẩy ngã Thị Kính. Tuy nhiên, trước những lời nói và hành động của mẹ chồng, Thị Kính vẫn rất hòa nhã, nàng phân bua, hết lần này đến lần khác kêu oan nhưng tất cả đều trở nên vô nghĩa. Thị Kính bị đuổi ra khỏi nhà với nỗi oan khuất không thể lí giải còn cha của nàng thì bị đẩy ngã. Chắc hẳn sẽ chẳng có nỗi đau nào lớn hơn nỗi đau của Thị Kính lúc này – hôn nhân, gia đình tan vỡ, mất lòng tin ở chính những người thân trong gia đình và hơn thế nữa đó chính là việc nàng đã phải chứng kiến cảnh cha mình bị làm nhục. Tận cùng của nỗi đau và sự bất lực và có lẽ cũng không còn sự lựa chọn nào khác, Thị Kính quyết định ra đi. Trước khi từ giã tổ ấm của mình, nàng vẫn không quên ngoái đầu nhìn lại thúng khâu, chiếc kỉ, thúng sách... – những kỉ vật của một thời hạnh phúc, ấm êm nhưng nó lại cũng chính là nhân chứng cho nỗi oan ức của nàng. Ngoái nhìn lại tất cả với một nỗi đau đớn, xót xa và cả sự luyến tiếc. Rời khỏi nhà, nàng quyết định nương nhờ nơi cửa chùa. Sự lựa chọn ấy của Thị Kính như một lẽ tất yếu, bởi lẽ nàng đã bị đuổi khỏi nhà chồng, càng không thể trở về nhà cha mẹ để bởi đó là điều lễ giáo phong kiến không cho phép. Nàng gả trai đi tu, nương nhờ cửa Phật với mong mỏi

sẽ có được cuộc sống yên bình và nơi thanh tịnh ấy sẽ chứng minh cho sự trong sạch của nàng. Nhưng đồng thời, sự lựa chọn ấy của nàng cũng cho thấy sự sứt mẻ của nàng nói riêng, của người phụ nữ trong xã hội cũ nói chung bởi đây là sự lựa chọn thụ động trước sự nghiệt ngã, xô đẩy của hoàn cảnh.

Tiếng gọi “thầy tiểu ơi” lặp đi lặp lại nhiều lần đã bộc lộ nỗi lòng say mê, yêu thương tha thiết của Thị Mầu. Mầu khao khát được yêu, được đáp lại tình yêu chân thành, Mầu dám phơi bày ruột gan tình cảm của mình ra trước mặt mọi người, dám thổ lộ, dám tấn công. Em ấn tượng nhất với tỏ tình của Thị Mầu là:

*“Một cành tre, năm bảy cành tre*

*Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng*

*Ấy mấy thầy tiểu ơi!...*

*Mẫu đơn giồng cạnh nhà thờ*

*Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau”*

Bởi lời tỏ tình ấy da diết làm sao, nó chứa chan mong ước về tự do yêu đương, tự do lựa chọn hôn nhân. Dám yêu, dám lên tiếng vì tình yêu – giữa xã hội phong kiến chỉ duy nhất một Thị Mầu. Một thị Mầu khác biệt với Thị Kính . Thị Kính nhẫn nhịn, thị Kính chịu đựng bao nhiêu thì thị Mầu lại bùng nổ bấy nhiêu. Thị Mầu dám cất lên tiếng nói nữ quyền để lật đổ thành trì lễ giáo cũ kĩ đã trở thành giáo điều, đập đổ những lệ làng, những đạo đức giả, những quan niệm cổ hủ chà đạp lên thân phận và tước đoạt hạnh phúc con người. Trong dòng nghĩ suy qua lời hát gheo của Thị Mầu đã ẩn chứa khát khao chung tình – khao khát chính đáng trong tình yêu. Nếu trong ca dao Việt Nam:

*“Trúc xinh trúc mọc đầu đình*



*Em xinh em đứng một mình cũng xinh.”*

So sánh hình dáng cây trúc với người phụ nữ Việt Nam trẻ trung, mong manh và xinh đẹp cho dù đứng ở đâu, dù ở góc độ nào vẫn xinh. Trong vở chèo Thị Mầu lên chùa

*“Trúc xinh trúc mọc sân đình*

*Em xinh em đứng một mình chẳng xinh.”*

Ở trong câu ca dao người phụ nữ đứng một mình, dù đứng ở đâu, góc độ nào vẫn xinh; còn trong vở chèo Thị Mầu thì nó được biến tấu đi, nhằm gheo chú tiêu, ẩn ý người phụ nữ xinh đẹp cần phải có đôi có cặp mới xinh, còn đứng một mình sẽ không xinh.

Quen thói trăng hoa, Thị Mầu bèn tư thông với một người đầy tớ trong nhà, không ngờ thị mang thai và bị làng phạt vạ. Thị Mầu bèn vu vạ cho Kính Tâm ăn nằm với thị. Vì thế Kính Tâm bị làng đòi đến tra khảo, không biết biện bạch ra sao để gỡ mối oan này.

Thị Mầu sanh con trai, đem đưa bé bỏ trước cổng chùa. Động lòng từ bi, Kính Tâm ra ẵm lấy đứa bé và chăm lo nuôi nấng hết lòng. Ngày ngày, Kính Tâm phải bế đứa bé đi xin sữa khắp đầu làng cuối xóm trong sự cười chê của thế gian. Ba năm sau, Kính Tâm yếu hẳn đi, trước khi mất, viết một lá thư dặn đứa bé giao lại cho cha mẹ mình. Đứa bé vội lên chùa trên báo cho sư cụ. Lúc đó, mới hay Kính Tâm là đàn bà. Khi lá thư của nàng về đến quê thì mọi người biết nàng không phải là gái giết chồng. Nỗi oan tình của Thị Kính từ đó được tỏ, nhưng vẫn còn đọng lại một điều gì đó quá nặng nề với người đời. Cần phải nhận thấy rằng, việc Kính Tâm nhận cái thai của Thị Mầu cũng có nhiều nguyên nhân ẩn sâu bên trong. Là một người phụ nữ, Kính Tâm nhận thấy được cuộc sống và tình cảm của Thị Mầu có những uẩn

khúc riêng. Việc “không chồng mà chữa” của Thị Mầu (người phụ nữ) đối với đạo đức nghiêm ngặt của xã hội thời bấy giờ là một tội trạng quá cỡ. Hình phạt có thể là gọt tóc bôi vôi rồi thả bè trôi sông. Vì vậy chúng ta có thể hiểu thêm, việc Thị Mầu đổ tội cho Kính Tâm không đơn thuần chỉ là hành động vu oan giá họa cho kẻ tu hành mà đó thực sự là kêu cứu lòng từ bi cứu khổ cứu nạn của phật. Và đây là điều cao cả chỉ có ở Kính Tâm – một người xuất gia, lại là nữ giới, sự kết tinh của từ bi, trí tuệ và tư chất hai ấy chính là lí do để Kính Tâm chịu oan để Thị Mầu bớt khổ.

Như thế “nhẫn vô sanh nhẫn” ở đây hoàn toàn đâu phải là thái độ phản kháng tiêu cực và thụ động. Nhẫn ở đây là nhẫn nhục hiền hòa, là nhẫn điều khó nhẫn, là hy sinh chính mình, chịu oan chịu khổ thay người khi cuộc đời đang còn tràn đầy bất công nghiêm ngặt.

Đối lập hoàn toàn với Thị Kính là Thị Mầu, Thị Mầu lẳng lơ, sàm sỡ, táo bạo. Thị Mầu đáng giận, đáng trách. Vì Thị Mầu mà Thị Kính bị oan, phải nuôi con trong chốn thiên môn. Từ chuyện tích này, dân gian có thành ngữ “oan Thị Kính” để so sánh với những nỗi oan khuất cùng cực mà không sao giải bày được. Từ thành ngữ nói trên, đã hình thành một thành ngữ phái sinh là “oan Thị Mầu” để nói đến việc đã rõ ràng mười mươi là do mình gây ra nhưng vẫn cứ kêu oan, như Thị Mầu bị dân làng bắt vạ vì không chồng mà chữa mà vẫn cho rằng mình... oan! Thực ra, Thị Mầu đáng thương hơn đáng trách, đáng giận, có khi còn quá xót xa, thông cảm cho nhân vật này. Bởi vì người phụ nữ có quyền yêu nhưng không được yêu, có quyền được làm mẹ nhưng lại không thể làm mẹ. Thị Mầu yêu say đắm Kính Tâm nhưng không được đáp trả, nàng vốn có tính lẳng lơ nên đã tư thông với tên người hầu để phải chữa. Nàng chữa, rồi đổ vạ cho Kính Tâm khiến cho Kính Tâm phải chịu oan. Nhưng rồi tới khi sinh con cũng không được cha cho nuôi, bắt đem đứa con ấy đến chùa. Xót xa thay! Tình máu mủ đâu có thể nói bỏ là bỏ được. Chính tháng mười ngày mang nặng đẻ đau rồi phải mang đứa con mình ra trước công

chùa, để phó mặc nó sống sao thì sống, ai mà không xót xa, thương cảm cho được. Như vậy, chẳng phải Thị Mầu đã trở thành một kẻ đáng thương rồi sao?

Chiều chèo sân đình tái hiện lại một Thị Mầu thực dám sống, dám yêu và dám làm những điều chống lại xiềng xích của chế độ cũ – chế độ không cho người phụ nữ được thể hiện mình, chôn vùi cuộc đời họ bằng nhiều hình thức. Xét cho cùng, dù Thị Mầu là con nhà Phú ông, là người có nhiều tính xấu nhưng số phận cũng giống như Thị Kính và những người phụ nữ khác, số phận đều bế tắc, không có lối thoát!

Nhắc đến hình tượng nhân vật Thị Mầu, chúng ta cảm thấy động lòng khi đọc lại bài thơ “Thị Mầu” của nhà thơ Anh Ngọc:

*“...Những xiềng xích phết màu sơn đạo đức*

*Mấy trăm năm không khóa nổi Thị Mầu,*

*Những cánh màn đã khép lại đàng sau*

*Táo vẫn rưng sân đình không ai nhặt,*

*Bao Thị Mầu trở về với đời thực*

*Vị táo còn chua mãi ở đầu môi.”*

Thị Mầu là người con gái có cá tính riêng, dám vượt qua khuôn khổ vốn có của Nho Giáo để bày tỏ và thể hiện mình, Thị Mầu như đại diện cho bao nỗi khát vọng của người phụ nữ xưa. Tuy những hành động của Mầu trong chùa là điều không nên làm nhưng bởi sự hồi thức, khao khát của tình yêu mà lí trí bị lu mờ.

Nhân vật Thị Mầu trong chèo cổ biểu hiện cho một phẩm chất khác của người phụ nữ Việt Nam đó là khát khao yêu đương. Đây là quyền cơ bản của người phụ nữ nói riêng và con người nói chung. Khi lớn lên phải được tự do tìm hiểu, yêu đương



và phải lấy người mình yêu. Nhưng đối lập với quyền ấy trong xã hội phong kiến là một lớp sơn đạo đức giả tạo của chế độ hà khắc để trói buộc bao người phụ nữ phải tuân theo “tam tòng”, “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” chứ không được lựa chọn tình yêu và hạnh phúc của riêng mình. Cô ý thức tự do trong tình yêu bộc lộ ở lời nhủ mình và khuyên chị em chớ nghe họ hàng. Thị Mầu là con người của nghệ thuật.



*Mẫu phân tích Thị Mầu lên chùa - Mẫu số 2*

Hồ Xuân Hương người con gái đã hạ mình xuống lắng nghe tiếng lòng của thời đại trái gió trở trời, để rồi động lòng xót thương biết bao cho thân phận người nữ nhi đẹp đẽ như bèo công anh, mà cũng tan biến nhanh dù phú bạc mệnh, để rồi từ ấy bà đã viết: *“Thân em vừa trắng lại vừa tròn/ Bảy nổi ba chìm với nước non”*. Trong thời đại ngự trị của xã hội phong kiến đầy rẫy những bất công, nơi nhân quyền được xem là rẻ rách, không bằng một đồng xu, thì thân phận nữ quyền cũng không đáng bằng các bạc. Dù *“tài hoa bạc mệnh”* như vậy, nhưng người phụ nữ xưa vẫn làm tròn bổn phận *“công dung ngôn hạnh”* của mình, chính vì thế người ta luôn nhớ tới hình ảnh người phụ nữ ấy qua nét đẹp thướt tha dịu dàng, và có thể ví thành *“Bàn bàn nhập họa”*, *“Băng thanh ngọc khiết”* tức là vừa đẹp như tranh vẽ vừa thuần khiết trong sáng như băng. Nhưng không thể đánh đồng tất cả bởi vì làm quan còn có người tốt kẻ tham, làm vật còn có giống cái giống đực, thì làm người mấy ai được như bụt trong truyện, như cô tiên trên trời, và người phụ nữ cũng vậy, ngoài cái vẻ đẹp ở thể xác và tâm hồn như nhân vật nàng Thị Kính thì người ta còn nhắc về những cô gái đi trái lại với *“quan điểm về cái đẹp”* đó là lăng lợ, buông thả mình, thể hiện qua nhân vật Thị Mầu. Tất cả những tiêu biểu nhất đã được khắc họa qua đoạn trích *“Thị Mầu Lên chùa”* trích *“Quan âm Thị Kính”*

*“ này chị em ơi*

....

*Chính chuyên cũng chẳng son để thờ”*

Đoạn trích *“Thị Mầu lên chùa”* trích trong *“Quan Âm Thị Kính”* được lưu truyền theo nhiều hình thức khác nhau đa dạng và phong phú về thể loại dựa trên một nội



dung như hát chèo, cải lương, kịch, thơ và văn xuôi. Đến ngày nay các nhà khảo cổ nghiên cứu văn học vẫn chưa tìm được thi sĩ nào đã sáng tác nên tác phẩm ấy, chỉ biết bảg in đầu tiên bằng chữ quốc ngữ do Nguyễn Văn Vĩnh ấn hành vào năm 1911. Sau này có nhiều dị bản khác được tìm thấy, hay người ta còn phát triển nó trở thành một vở diễn chèo để biểu diễn trên sân khấu và phân bố rộng rãi khắp mọi nơi. Nói về 4 chữ nhan đề “ Quan âm “ thì theo nghĩa cứu đời tức là một vị bồ tát coi nghe tiếng đời kêu tên mình mà cứu cho, là một người tâm sáng phúc hậu, nhìn thấy được nỗi thống khổ của nhân loại không kiềm được mà ra tay giúp đỡ, phù hộ, đây cũng là vị bồ tát trong phật pháp, được người đời ca tụng, thờ phượng và biết ơn. Kề bên hai chữ Quan Âm chính là “ Thị Kính “ trong đó từ Thị tức để phân biệt khác với lối đặt tên của người đàn ông. Trong một số quan niệm xa xưa người ta còn cho rằng chữ Thị trong tên tức là để chỉ nữ nhi yếu mền, không làm ra trò trống gì. Đồng thời họ coi chữ Thị như một cách khinh mạn, miệt thị, phân biệt để giơ cao cái quan niệm “ Trọng quyền nam khinh thế nữ “ cổ hủ, ngốc nghếch của mình. Và song đó “ kính “ có nghĩa là giữ gìn nghiêm cẩn, không phóng túng buông lung, luôn phải giữ gìn cái tâm trong sạch, phúc khí ở đời. Làm tròn được chữ Kính chính là tiến được nửa đường vào đạo vậy .Khi bà Thị Kính đến Chùa Vân mà sư phụ đặt cho là Kính Tâm, cũng một ý ấy vậy.

Qua “ Quan âm Thị kính “ đức khí phúc hậu, cốt đức nhẫn nhịn đáng nể phục của nàng Thị Kính được thể hiện rõ nhất qua đoạn trích” Thị Mầu lên chùa “.Trước cuộc gặp gỡ đầy bi oai nành đã mang cái oan nghiệt ngã được gọi là “ Oan Thị Kính “ đúng thật là:

*“ phận người con gái chỉ đẹp nhất lúc chưa chồng... “*

Nàng Thị kính một người con gái vừa tài sắc vừa nết na, nàng được gả cho một thư sinh tên Thiện Sỹ con nhà họ Sùng. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất hòa thuận. Một hôm chồng ngồi đọc sách vợ ngồi khâu bên cạnh,lúc sau vì mệt chàng tựa vào bên

ngủ thiếp đi. Nàng nhìn thấy trên cằm chồng có một sợi râu mọc ngược, sẵn dao trên tay nàng toan cắt sợi râu đi. Bỗng chàng giật mình tỉnh dậy, tưởng vợ có ý định hại mình nên bèn hô tri lên, ba mẹ chồng đến một mực đổ lỗi cho nàng có tình ý giết chồng, rồi kêu Mãng Ông đến trả lại con gái. Sau khi bị oan không tài nào có thể xóa bỏ hiềm ác trông mắt người khác còn mang tiếng “ Tình Lý gian ngay “ nổi thống khổ không biết kể cùng ai, nàng bèn quyết tâm đi tu, trước là báo đáp ơn nghĩa sâu nặng của cha mẹ, sau là giải tỏa phần nào nỗi oan khiêm. Đang trong đêm, nàng cắt tóc giả thành nam nhân và trốn khỏi nhà. Một lần nữa, nàng lại mắc vào cái oan bị cho là đã bỏ nhà theo trai. Nhưng nàng vào chùa là để tìm khoảng bình yên trong lòng, nàng muốn tránh những nhiệm kích, mưu toan, chật vật, khốn khó của đời với phận nữ nhi. Vậy mà có sự nào có bao giờ được như ý.

Vào Chùa cũng là nơi nàng gặp người con gái Thị Mầu với những tính cách đi ngược lại với quan niệm về người phụ nữ xưa nay đó là làm con gái phải đi nhẹ nói khẽ, lễ phép, lịch sự, nhu mì là ấn tượng đầu tiên người ta đánh giá về mình. Hơn nữa chính là biết “ cầm kỳ thi họa “ và phải “ tề gia nội trợ “. Bởi vậy, ngay cái nhìn đầu tiên qua lời nói, cách ăn mặc, phép hành xử ta cũng có thể thấy được sự đối lập giữa hai nhân vật Thị Mầu và Thị Kính.

*“ này chị em ơi*

...

*Bạch nhà sư trong ấy, cho chú tiểu ra nhận lễ, cho tôi còn về nào”*

Giữa một không gian yên tĩnh, linh thiêng, thanh tịnh của nhà chùa, bỗng bị phá tan bởi sự náo loạn trong ngôn ngữ sắc màu “ vẽ đẹp phàm tục” của Thị Mầu, những tà áo dài cánh sen cùng yếm thắm, chiếc khăn xanh rực rỡ tung bay uốn lượn theo những vòng múa cuồng nhiệt, thể hiện cho sự khát khao tình yêu mãnh

liệt, đam mê cháy bỏng, trong thời khắc căng tràn sức sống của Thị Mầu. Nhưng cũng kèm theo đó là những tiếng hò chẵn mấy giờ phép tắc khi ở nơi chùa Linh Thiêng, nơi được cho là yên tĩnh, nhẹ nhàng như thế này không phù hợp với sự năng động, xóc xáo của nàng “.

Trái ngược với Thị Mầu, Kính Tâm như người con đã quy y vào cửa phật, nàng lễ phép trong lời nói, trước môi hở ra lời đều “ A Di Đà Phật “ chính nàng sống như Phật ở trong mình thể hiện lên đây là con người “ có tâm đức hiền lành, tin vào phật pháp, tin vào nhân quả trong đời “ bởi vì thế nên không ham mê vật chất phàm trần, nàng ăn mặc giản dị với trang phục nâu sồng, dáng vẻ bình lặng vô vị, nàng nương cửa Phật “ nhất tâm thiền định “ rũ bỏ mọi ảo vọng của cuộc sống trần luân.

Hai nhân vật mang hai hình tượng đối lập không chỉ được xếp cạnh nhau mà còn đan xen vào nhau, có chỗ đan xen vào nhau thật là tài tình thủ pháp, bộc lộ được tính cách giữa hiền đức nhu mì của Thị Kính và Sự lơ lửng, buông thả trong con người Thị Mầu

Cuộc gặp gỡ của hai người không chỉ là một cuộc đối thoại mà còn là sự nảy nở tình duyên từ một phía của Thị Mầu, cũng là nghiệp duyên oan ức của Thị Kính. Từ đây con người của Mầu càng được bộc lộ rõ nét. Khi Thị Mầu được Kính Tâm hỏi tên “ Cô cho biết tên để tôi vào lòng số “ thì Thị Mầu lại kể hơn cả cái tên “ tên em ấy à “, “Là Thị Mầu, con gái phú ông ...Chưa chồng đây nhá “ ấy điều cũng đã nói lên được cô là người lơ lửng thế nào, đến thấy thầy tu mà cũng muốn gạ gẫm, chẳng khác nào phạm vào giới nghiêm của Phật Pháp. Việc khoe khoang “ chưa chồng “ có phải Thị Mầu đang cố ý muốn mở đường kết duyên với kính Tâm chăng. Đối lại Kính Tâm vẫn giữ được sự trang nghiêm, lòng luôn hướng về phật luôn lấy cái đúng và đức đi đầu, đáp lại theo lễ thường của một người quy y:

*“ A Di Đà Phật*

*Khấn nguyện thập phương*

*Kính trình tam bảo*

*Lòng người có đạo*

*Đem của cúng đàn*

*Một nén cũng biên*

*Một đồng cũng kẻ*

*Tuy vãn bạc lễ*

*Dân kiến thành tâm*

*Phật Tổ giáng lâm*

*Quý thần soi xét”*

Kính Tâm vẫn luôn thể hiện cô là một người con gái không chỉ đẹp nét, đẹp lẫn người, mà còn thấu hiểu Phật pháp, vừa thông minh vừa lễ độ, Kính Tâm luôn ghi nhớ công đức, lễ nghĩa của người khác, không bàn đến vật nhỏ hay lớn đều xuất phát từ tâm thì đó cũng chính là ân phúc Chùa nhận được, cô còn cầu nguyện cho họ nhờ Phật Tổ chứng giám cả lòng thành. Bởi lẽ vì tâm hồn thanh cao đức độ như vậy nên dù cô có giả làm nam nhân khuôn mặt vẫn toát nên sắc đẹp khiến Thị Mầu rung động. Đúng như câu ông cha ta thường nói “ Tâm sinh tướng “ bên trong ra sao bên ngoài sẽ thể hiện như vậy.

Thị Mầu vẫn không tiếc lời phóng khoáng bộc lộ suy nghĩ một cách tự do, không biết suy xét lẽ tình, trước vẻ đẹp thu hút của Kính Tâm, Thị Mầu nghĩ gì nói đấy “ người đâu mà đẹp như sao băng ấy nhỉ”. Nghe thấy thế người bên cạnh bèn nhắc nhở cô “ ai lại đi khen chú tiểu thế cô Mầu ơi”. Lạ kỳ thay trên đời này ai lại đi bảo người tu hành thế chứ, lời nhắc nhở ấy chính là bảo Thị Mầu phải tiết chế lại, phải biết giữ lễ nghi đối với ranh giới giữa người thường và người quy y. Shakespeare đã từng nói “ cái đáng sợ nhất là căn bệnh không chịu lắng nghe, đó là một tệ nạn hết sức phổ biến “ Phải chăng cái căn bệnh đó đã ăn sâu vào cốt cách của Thị Mầu để nàng có thể phớt lờ lời khuyên bảo dễ dàng như vậy, Mầu còn tự tin đáp lại không xấu hổ, thẹn thùng mà còn pha chút đanh đá “ đẹp thì người ta khen chứ sao “ song đó Thị Mầu còn trêu đùa trọc ghẹo Kính Tâm, thỏa sức bộc lộ, giải bày tình yêu say đắm của mình bằng những câu hát giao duyên, đôi lúc lại cởi mở đến sỗ sàng :

*“Người đâu đến ở chùa này*

*– Cổ cao ba ngán lông mày nét ngang*

*( ấy mấy thầy tiểu ơi )*

*-Thầy như táo rụng sân đình*

*Em như gái dờ đi rình của chua*

*( Ấy mấy thầy Tiểu ơi )*

*– Cầu non tiện chũm lòng đào*

*Trầu tiêm cánh phượng thiệp trao cho chàng*

*( ấy mấy thầy tiểu ơi )*



Những lời nói có cánh đó qua âm hưởng điệu hát chèo ví nhân gian đồng bắc bộ đã được chèo hóa thành lời nói lửng, đầy biểu cảm, nao nức và bùng lên trong điệu Cầm giá và Bình Thảo, cũng một phần thể hiện tính lẳng lơ của Thị Mầu khi nàng hát “ cau non tiện chũm long đào “ hai tay người diễn như “ đôi gò bông đào “ một cách đầy gợi tình, khiêu khích. Tiếp đến “ trầu tiêm cánh phượng thiếp trao cho chàng “ hai tay người giơ lên cao và mở rộng ra như khoe cả thân thể đầy quyến rũ, táo bạo, như háo hức, mời chào và khát khao dâng hiến cho chàng. Từ đó ta có thể thấy quan niệm về tình yêu của Thị Mầu có thể nói như một trò đùa, không biết phân biệt sai trái khi dám gieo tiêu nơi phật pháp.

Giai điệu của Thị Mầu mang đến đầy sắc ong bướm, sôi động thì giai điệu Thị Kính mang lại lại “ bình ổn, nhẹ nhàng “ trong suốt cả câu hát nói

*“ Niệm nam mô A Di Đà Phật, tôi niệm Nam mô A Di Đà Phật “*

Nàng nghiêm nghị trước Thị Mầu, không để những sắc dục phạm trần làm mờ mắt, một phần nữa bởi lẽ nàng cũng là nữ nhi nên đôi phần không có hứng thú. Phần lớn hơn chính là nàng đã bước vào cửa phật, phải giữ lấy luật lệ làm đầu, ranh giới của thánh thiện và tội lỗi rất dễ mất phải, nhất là qua xác thịt.

Trong lời thoại của hai nhân vật, ta thấy Thị Mầu là người nhiều lời thoại hơn Kính Tâm. Từ đó đã cho thấy, Kính Tâm là người ít nói, kiệm lời, nàng dường như không muốn tiếp xúc với thị Mầu. Còn Thị Mầu lại trái ngược lại, Thị nhiều chuyện, nói không có điểm dừng, vui vẻ khi đạt được mục đích của mình.

*“ Đưa chổi đây em quét, rồi em nói chuyện này cho mà nghe “*

Thị xốc xáo lẳng lơ, chạy đến dụi chổi trên tay Kính Tâm mục đích chỉ là muốn chạm tay với người. Nhưng đôi lại chỉ là sự vô tình của Kính Tâm:

*“ Mô Phật**“ Cô buông ra để tôi quét chùa kéo sư phụ người lại quở chết “*

Quan niệm về tình yêu đối với Thị Mầu rất đơn giản, chỉ cần thấy thích là có thể tiến tới. Nhất là nàng lại hám sắc, say mê cái đẹp thì hạnh phúc đơn giản chính là yêu cái đẹp, Nàng bỏ qua sự rào cản về lễ nghĩa, giáo lý, gia đình để có thể làm điều mình thích. Suy xét lại Thị Mầu cũng là người con gái mạnh mẽ, dám nghĩ dám làm, dám bộc lộ cái tôi nói lên quan điểm, nhận xét của mình. Tính cách của Thị như một làn gió mới cho hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong xã hội Phong Kiến.

Còn đối với Kính Tâm, người con gái bị gia đình chồng vu oan, một nỗi oan nghiêm cả đời không thể rửa. Đối với nàng tình yêu nam nữ không còn quan trọng nữa, thay vào đó nàng đi yêu những nỗi khổ đau của nhân loại hơn, nhất là những móc xích còng chặt thân phận người phụ nữ không có tiếng nói, không được giải bày tâm sự nỗi thống khổ trong lòng, vì thế nàng đến với Phật.

Trong đoạn trích “ Thị Mầu Lên Chùa “ tiếng đế đã trực tiếp thể hiện quan điểm về Thị Mầu qua các câu:

*“ Ai lại đi khen chú tiểu thế cô Mầu ơi “**“ Mầu ơi nhà mày có mấy chị em, có ai như mày không ? “**“ Dơ lắm! Mầu ơi !”**“ sao lẳng lơ thế cô Mầu ơi “*

Tiếng Đé đã phân nào chỉ trích, đánh giá Thị Mầu là người con gái lẳng lơ, không biết phép tắc, không biết lễ nghĩa, gia giáo. Điều này không có gì bàn cãi, bởi nàng không phù hợp với vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ xưa.

Qua đoạn trích “ Thị Mầu lên chùa “ trích “ Quan Âm Thị Kính “ ta có thể khẳng định định ninh một lần nữa, văn bản này thuộc thể loại chèo. Bởi văn bản xoay quanh cách giáo dục sống, ứng xử giữa người với người theo đạo lý dân gian. Điều có hai nhân vật đào thương và đào lịch. Xong đó cấu trúc văn bản gồm nhiều màn và cảnh, mỗi cảnh lại đóng một vai trò khác nhau. Cả Trong lời thoại có bao gồm lời thoại của ba nhân vật và tiếng đé cùng ba hình thức: đối thoại, độc thoại, và bàng thoại. Đồng thời, lời thoại của các nhân vật trong văn bản đều bao gồm cả múa và hát.

Nhà văn Nga Aimatôp có nhận định: “Tác phẩm văn học chân chính không kết thúc ở trang cuối cùng, không bao giờ hết khả năng kể chuyện” qua tác phẩm trên, tác giả muốn khẳng định vẻ đẹp truyền thống, đức tính tốt đẹp của người con gái xưa qua nhân vật Thị Kính, nàng vừa đẹp nét lại đẹp người, lại có tấm lòng nhân nhĩn, bao dung, chính chắn vô cùng, tuy cũng giống bao người phụ nữ khác “ hồng nhan nhưng bạc mệnh “, nhưng họ chưa bao giờ đánh mất sự thuần khiết, thanh cao trong mình. Nguyễn Du cũng vì thương xót cho nàng Tiểu Thanh, một người con gái tài sắc vẹn toàn song lại có cuộc đời lận đận và qua đời tuổi 18. Chính vì vậy, mà ông đã viết nên bài thơ “ Độc Tiểu Thanh Ký “ bằng những thương xót, tiếc nuối , đồng cảm , thấu hiểu và căm hờn nhất khi ông đọc được từ mảnh giấy nhật ký cháy nát vụn đã một nữa. Ông đã từng viết “ đau xót thay phận đàn bà, lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung “. Dù người phụ nữ xưa chịu nhiều khổ cực, bất hạnh, thân xác họ bị đời xé giãng ra từng mảnh. Nhưng những phẩm chất mà họ tạo ra và gìn giữ sẽ mãi còn nguyên vẹn. Song văn bản cũng lên án, phản ánh những người phụ nữ mưu mô, xảo quyệt, lơ như Thị Mầu. Đáng lẽ ra cái cốt

yếu “ thân xác “ phải gìn giữ của người con gái là quan trọng, mà nàng lại hành động như muốn dâng hiến nó cho người khác một cách miễn phí, nàng làm theo cái mình thích nhưng lại không biết phân biệt điều thích đó là đúng hay sai. Để lại hậu quả đau lòng cho mình và người khác.

**Tham khảo thêm:**

- [Soạn bài Quan Âm Thị Kính ngữ văn 7 ngắn nhất](#)
- [Giải VBT Văn 7: Quan Âm Thị Kính Tập 2 đầy đủ](#)